

**Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem
Tam Điệp**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất lần là thứ 5 vào ngày 3 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và gia công xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ▶ Bán buôn xi măng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên	
Ông Trần Quang Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Minh, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61141021/20160993

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên
Xi măng Vicem Tam Điệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính trong đó trình bày việc Công ty đang có số dư lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.103 tỷ VND. Cũng tại thời điểm này, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 1.470 tỷ VND đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 1.106 tỷ VND. Những điều kiện này, cùng với các nội dung khác được trình bày tại Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Trinh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		364.571.668.634	480.146.291.662
110	I. Tiền	5	40.877.991.168	104.612.602.165
111	1. Tiền		40.877.991.168	104.612.602.165
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.257.821.095	169.818.076.872
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	179.205.392.396	172.143.116.443
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.265.898.092	8.641.073.619
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.729.604.285	976.960.489
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(11.943.073.678)	(11.943.073.679)
140	III. Hàng tồn kho	9	150.496.581.786	205.600.123.932
141	1. Hàng tồn kho		150.496.581.786	207.644.926.731
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.044.802.799)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.939.274.585	115.488.693
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.939.274.585	115.488.693
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.240.978.166.907	1.278.903.556.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.378.199.845	5.975.060.864
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.378.199.845	5.975.060.864
220	II. Tài sản cố định		1.087.023.343.397	1.181.103.001.145
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.085.061.197.860	1.178.603.450.881
222	Nguyên giá		2.952.855.332.857	2.924.948.367.077
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.867.794.134.997)	(1.746.344.916.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.962.145.537	2.499.550.264
228	Nguyên giá		2.787.000.000	2.787.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(824.854.463)	(287.449.736)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		772.087.409	3.454.757.336
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		772.087.409	3.454.757.336
260	IV. Tài sản dài hạn khác		146.804.536.256	88.370.737.448
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	92.268.167.218	80.445.916.612
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	54.536.369.038	7.924.820.836
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.605.549.835.541	1.759.049.848.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.519.759.420.079	1.687.503.314.378
310	I. Nợ ngắn hạn		1.470.346.685.941	1.498.490.058.540
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	243.517.455.937	269.331.959.198
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	10.566.351.231	5.625.971.483
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.538.424.645	7.299.146.555
314	4. Phải trả người lao động		10.031.244.512	26.708.134.241
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.067.926.414	12.704.241.144
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.286.950.815
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	28.390.252.006	58.176.397.726
320	8. Vay ngắn hạn	17	1.165.235.031.196	1.116.357.257.378
330	II. Nợ dài hạn		49.412.734.138	189.013.255.838
337	1. Phải trả dài hạn khác		260.000.000	158.000.000
338	2. Vay dài hạn	17	46.000.000.000	186.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		3.152.734.138	2.855.255.838
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.790.415.462	71.546.534.077
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	85.790.415.462	71.546.534.077
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
421	2. Lỗ lũy kế		(1.103.251.705.630)	(1.117.495.587.015)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(1.117.495.587.015)	(1.120.541.720.618)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		14.243.881.385	3.046.133.603
422	3. Nguồn vốn đầu tư XDCB		57.014.922.192	57.014.922.192
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.605.549.835.541	1.759.049.848.455







Người lập
Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.485.549.497.705	1.302.871.704.956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.485.549.497.705	1.302.871.704.956
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(1.309.423.600.112)	(1.131.966.127.138)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.125.897.593	170.905.577.818
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		119.256.665	1.127.067.962
22	7. Chi phí tài chính	21	(69.054.608.775)	(72.824.974.860)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(68.517.410.238)	(71.613.293.116)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(41.875.157.287)	(45.981.841.222)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(51.561.237.385)	(54.416.571.144)
30	10. Lợi nhuận thuần/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		13.754.150.811	(1.190.741.446)
31	11. Thu nhập khác		713.955.083	4.425.176.796
32	12. Chi phí khác		(224.224.509)	(188.301.747)
40	13. Lợi nhuận khác		489.730.574	4.236.875.049
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.243.881.385	3.046.133.603
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.243.881.385	3.046.133.603

Người lập
Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

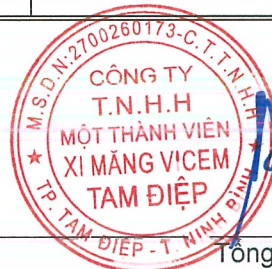
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		14.243.881.385	3.046.133.603
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	122.995.427.055	120.989.685.924
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.044.802.800)	(5.306.305.656)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.798.418	628.505.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(110.759.225)	(981.487.962)
06	Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh khoản vay		68.517.410.238	71.657.359.860
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		203.630.955.071	190.033.890.769
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(3.766.443.238)	76.771.172.963
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		10.536.796.743	(8.878.519.568)
11	Giảm các khoản phải trả		(48.507.990.842)	(31.135.347.003)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(13.646.036.498)	3.417.927.843
14	Tiền lãi vay đã trả		(97.642.579.944)	(38.534.849.408)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.604.701.292	191.674.275.596
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(23.329.303.789)	(15.445.892.297)
27	Thu lãi tiền gửi		110.759.225	981.487.962
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(23.218.544.564)	(14.464.404.335)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.259.458.767.802	1.141.407.679.079
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.350.580.993.984)	(1.375.671.372.753)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(91.122.226.182)	(234.263.693.674)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(63.736.069.454)	(57.053.822.413)
60	Tiền đầu năm		104.612.602.165	161.666.424.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.458.457	-
70	Tiền cuối năm	5	40.877.991.168	104.612.602.165



Người lập
Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (“Công ty”) tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất lần là thứ 5 vào ngày 3 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và gia công xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ▶ Bán buôn xi măng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 741 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 753 người).

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.103 tỷ VND, dẫn tới vốn chủ sở hữu chỉ còn lại 85,8 tỷ VND. Cũng tại thời điểm này, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 1.470 tỷ VND đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 1.106 tỷ VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam để phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn tài chính tiếp theo. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

3.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Vật tư thu hồi | - Giá trị sau khi phục hồi ước tính trừ đi giá trị vật tư và nhân công ước tính cho việc sửa chữa phục hồi theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị sau khi phục hồi được ước tính dựa trên tỷ lệ % hữu ích còn lại sau phục hồi theo đánh giá của Công ty nhân với nguyên giá của vật tư. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí kiến thiết mỏ

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014, các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các khoản mục tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành và hàng hóa gia công đã được chuyển giao cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	164.189.546	596.876.985
Tiền gửi ngân hàng	40.713.801.622	104.015.725.180
TỔNG CỘNG	40.877.991.168	104.612.602.165

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	158.924.963.800	158.693.013.984
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	20.280.428.596	13.450.102.459
TỔNG CỘNG	179.205.392.396	172.143.116.443

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (11.943.073.678) (11.943.073.679)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	11.943.073.679	14.564.344.482
Cộng: Số trích lập dự phòng trong năm	-	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1)	(2.621.270.803)
Số cuối năm	11.943.073.678	11.943.073.679

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.332.000.000	534.600.000
Phải thu tiền bán xi măng trả chậm cho cán bộ công nhân viên	26.879.500	109.079.500
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	188.531.036
Phải thu khác	370.724.785	144.749.953
TỔNG CỘNG	2.729.604.285	976.960.489
Dài hạn		
Phải thu Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.963.309.493	2.963.309.493
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.414.890.352	3.011.751.371
TỔNG CỘNG	6.378.199.845	5.975.060.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Đối tượng nợ</i>				
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	-	8.339.517.970	-
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	2.963.309.493	-	2.963.309.493	-
Công ty TNHH Phương Nhung	2.408.704.285	-	2.408.704.285	-
Công ty TNHH Hòa Nam	-	-	899.432.756	899.432.756
Công ty TNHH Hoàng Kim	695.619.978	-	695.619.978	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	499.231.446	-	499.231.446	-
TỔNG CỘNG	14.906.383.172	-	15.805.815.928	899.432.756

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến giá trị công trình không được nghiệm thu và đã quá hạn trên 3 năm nhưng chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 28 tháng 6 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	49.686.744.664	-	46.919.708.203	(621.185.473)
Công cụ, dụng cụ (*)	64.053.421.218	-	91.967.698.148	(795.046.587)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.447.054.919	-	52.066.206.799	(628.570.739)
Thành phẩm	16.485.269.943	-	16.691.313.581	-
Thành phẩm gửi đi bán	7.824.091.042	-	-	-
TỔNG CỘNG	150.496.581.786	-	207.644.926.731	(2.044.802.799)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	54.536.369.038	-	7.924.820.836	-
TỔNG CỘNG	54.536.369.038	-	7.924.820.836	-

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại lại giá trị một số vật tư, thiết bị từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu và đánh giá của các bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(2.044.802.799)	(4.729.837.652)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	(628.570.739)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.044.802.799	3.313.605.592
Số cuối năm	-	(2.044.802.799)

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	834.570.192.869	2.045.055.453.673	37.186.048.790	8.136.671.745	2.924.948.367.077
- Mua trong năm	-	26.616.773.691	710.909.090	-	27.327.682.781
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.588.086.526	-	-	-	1.588.086.526
- Giảm khác	(59.771.321)	(272.845.311)	-	(676.186.895)	(1.008.803.527)
Số cuối năm	836.098.508.074	2.071.399.382.053	37.896.957.880	7.460.484.850	2.952.855.332.857
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.582.253.832	9.486.993.285	26.608.345.681	532.085.850	42.209.678.648
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	320.226.245.488	1.390.354.112.260	31.175.259.861	4.589.298.587	1.746.344.916.196
- Khấu hao trong năm	20.847.752.479	99.262.685.928	1.555.828.714	791.755.207	122.458.022.328
- Giảm khác	(59.771.321)	(272.845.311)	-	(676.186.895)	(1.008.803.527)
Số cuối năm	341.014.226.646	1.489.343.952.877	32.731.088.575	4.704.866.899	1.867.794.134.997
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	514.343.947.381	654.701.341.413	6.010.788.929	3.547.373.158	1.178.603.450.881
Số cuối năm	495.084.281.428	582.055.429.176	5.165.869.305	2.755.617.951	1.085.061.197.860
Trong đó:					
Tài sản dùng để thế chấp (**)	485.153.529.772	582.055.429.176	5.165.869.305	2.755.617.951	1.075.130.446.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- (*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm Khu nhà ở của cán bộ công nhân viên, chi phí xây dựng đường Chi Lăng và đường Ngô Thị Sĩ với nguyên giá lần lượt là 12,3 tỷ VND, 8,8 tỷ VND và 7 tỷ VND và giá trị còn lại lần lượt là 4 tỷ VND, 3,3 tỷ VND và 2,6 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Các tài sản này đã được bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 1 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 15084/BTC-QLCS ngày 8 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước của Công ty, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng tại tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên, cách thức hạch toán kế toán liên quan đến việc bàn giao các tài sản (điều chỉnh tăng-giảm vốn hoặc ghi nhận giá trị còn lại vào kết quả hoạt động kinh doanh) chưa được thể hiện cụ thể trong các văn bản nêu trên, và do đó, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi và trích khấu hao các tài sản kể từ thời điểm bàn giao tài sản cho đến thời điểm kết thúc năm tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đang trong quá trình trao đổi với các cơ quan quản lý nhà nước về cách thức xử lý kế toán này tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.
- (**) Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị phần xây lắp, dây chuyền máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp (trừ tài sản đã bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp) làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn và ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	2.787.000.000
- Mua mới	-
Số cuối năm	<u>2.787.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	98.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	287.449.736
- Hao mòn trong năm	537.404.727
Số cuối năm	<u>824.854.463</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>2.499.550.264</u>
Số cuối năm	<u>1.962.145.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê văn phòng, bảo hiểm, sửa chữa nhà xưởng	109.342.863	115.488.693
Vật tư ngắn hạn	1.829.931.722	-
TỔNG CỘNG	1.939.274.585	115.488.693
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi	52.769.747.492	55.775.790.516
Chi phí kiến thiết mỏ đá sét	8.881.084.082	9.258.030.542
Chi phí vật tư dài hạn	29.623.925.826	15.412.095.554
Phí cấp quyền khai thác	993.409.818	-
TỔNG CỘNG	92.268.167.218	80.445.916.612

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	103.833.925.443	103.833.925.443	158.702.176.646	158.702.176.646
Phải trả người bán khác	139.683.530.494	139.683.530.494	110.629.782.552	110.629.782.552
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành</i>	30.445.406.991	30.445.406.991	28.651.667.613	28.651.667.613
<i>Phải trả người bán khác</i>	109.238.123.503	109.238.123.503	81.978.114.939	81.978.114.939
TỔNG CỘNG	243.517.455.937	243.517.455.937	269.331.959.198	269.331.959.198

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh nghiệp Tư nhân Nam Phương	2.977.269.540	1.810.980.908
Các khoản trả trước khác	7.357.984.269	3.758.278.575
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	231.097.422	56.712.000
TỔNG CỘNG	10.566.351.231	5.625.971.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.933.683.495	22.570.951.842	(24.912.107.410)	2.592.527.927
Thuế thu nhập cá nhân	-	584.781.396	(584.781.396)	-
Thuế tài nguyên	1.317.652.220	13.424.707.672	(13.476.309.374)	1.266.050.518
Phí môi trường	1.047.810.840	7.145.810.100	(7.513.774.740)	679.846.200
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	4.381.488.000	(4.381.488.000)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.437.093.691	(1.437.093.691)	-
Thuế, phí khác	-	188.736.467	(188.736.467)	-
TỔNG CỘNG	7.299.146.555	49.733.569.168	(52.494.291.078)	4.538.424.645

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí điện năng trích trước	4.265.410.140	4.122.241.380
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	2.471.495.566	3.578.186.841
Trích trước chi phí phúc lợi nhân viên	-	1.361.500.000
Chi phí lãi vay ngân hàng và phí bảo lãnh	977.847.857	857.888.840
Chi phí trích trước khác	353.172.851	2.784.424.083
TỔNG CỘNG	8.067.926.414	12.704.241.144

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	27.726.027.396	56.971.156.119
Phải trả phí gia công xi măng bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	884.755.122
Giá trị vật tư vay bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	11.100.000
Phải trả khác	664.224.610	309.386.485
TỔNG CỘNG	28.390.252.006	58.176.397.726

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng								
(Thuyết minh số 17.1)	484.439.729.834	484.439.729.834	1.259.425.655.550	(1.268.630.354.188)	475.235.031.196	475.235.031.196		
Vay đối tượng khác	4.087.592.544	4.087.592.544	33.112.252	(4.120.704.796)	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan								
(Thuyết minh số 17.2 và 25)	590.000.000.000	590.000.000.000	140.000.000.000	(40.000.000.000)	690.000.000.000	690.000.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả	37.829.935.000	37.829.935.000	-	(37.829.935.000)	-	-		
(Thuyết minh số 17.2)	1.116.357.257.378	1.116.357.257.378	1.399.458.767.802	(1.350.580.993.984)	1.165.235.031.196	1.165.235.031.196		
Vay dài hạn								
Vay các bên liên quan								
(Thuyết minh số 17.2 và 25)	186.000.000.000	186.000.000.000	-	(140.000.000.000)	46.000.000.000	46.000.000.000		
	186.000.000.000	186.000.000.000	-	(140.000.000.000)	46.000.000.000	46.000.000.000		
TỔNG CỘNG	1.302.357.257.378	1.302.357.257.378	1.399.458.767.802	(1.490.580.993.984)	1.211.235.031.196	1.211.235.031.196		

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số hợp đồng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng số 01/2017- HETDHM/NHCT402- VICEM và Hợp đồng số 05021/2018- HETDHM/NHCT402- VICEMTAMDIEP ngày 13 tháng 7 năm 2018	157.853.586.751	Nợ gốc được trả tối đa 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân với thời gian duy trì hạn mức từ ngày 13/7/2018 đến ngày 30/6/2019. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	6,5% - 7,5%/năm	Tài sản thế chấp là giá trị của phần tài sản (toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp) chia sẽ được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng số 20488/2017/427950/ HETD và Hợp đồng số 25027/2018/427950/ HETD ngày 21 tháng 11 năm 2018	145.907.830.917	Nợ gốc được trả theo quy định trên từng giấy nhận nợ với thời gian duy trì hạn mức từ ngày 31/8/2018 đến ngày 31/8/2019. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	5,5% - 6,3%/năm	Tài sản thế chấp là giá trị của phần tài sản (toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp) chia sẽ được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.



Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Ninh Bình	HĐ số 01/2018-HĐTDHM/NHCT400 -VICEMTAMDIEP ngày 29 tháng 6 năm 2018	171.473.613.528	Nợ gốc được trả tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải hạn mức là từ ngày 29/6/2018 đến ngày 30/6/2019. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	5,5% - 7,5%/năm	Tài sản thế chấp là giá trị của phần tài sản (toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp) được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.

TỔNG CỘNG

475.235.031.196

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn tin chấp từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được trình bày như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi vay	Lãi suất
05/XM/VN-KTTC&NV ngày 02/01/2013 (*)	50.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2019	5%/năm
2447/VICEM-KTTC&NV ngày 24/11/2014 (*)	50.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2019	5%/năm
1148/VICEM-KTTC&NV ngày 09/06/2015 (*)	50.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2019	5%/năm
870/VICEM-KTTC&NV ngày 06/05/2015 (*)	100.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2019	5%/năm
101/XM/VN-KTTC&NV ngày 15/01/2016 (*)	150.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2019	5%/năm
1761/VICEM-TCKT ngày 26/08/2016 (*)	70.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2019	5%/năm
2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016	266.000.000.000	Các khoản vay với tổng giá trị 220 tỷ VND được gia hạn đến ngày 31/12/2019; và khoản vay 46 tỷ VND đáo hạn ngày 31/12/2020. Lãi vay được trả cùng hạn với gốc vay.	5%/năm

TỔNG CỘNG

736.000.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

690.000.000.000

46.000.000.000

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B05-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VND
Năm trước				
Số đầu năm	1.132.027.198.900	(1.120.541.720.618)	57.014.922.192	68.500.400.474
Lợi nhuận thuần trong năm	-	3.046.133.603	-	3.046.133.503
Số cuối năm	<u>1.132.027.198.900</u>	<u>(1.117.495.587.015)</u>	<u>57.014.922.192</u>	<u>71.546.534.077</u>
Năm nay				
Số đầu năm	1.132.027.198.900	(1.117.495.587.015)	57.014.922.192	71.546.534.077
Lợi nhuận thuần trong năm	-	14.243.881.385	-	14.243.881.385
Số cuối năm	<u>1.132.027.198.900</u>	<u>(1.103.251.705.630)</u>	<u>57.014.922.192</u>	<u>85.790.415.462</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.485.549.497.705	1.302.871.704.956
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>901.720.406.731</i>	<i>535.356.839.624</i>
<i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>186.086.071.862</i>	<i>191.155.647.358</i>
<i>Doanh thu gia công xi măng</i>	<i>397.632.409.052</i>	<i>575.714.328.853</i>
<i>Doanh thu bán vật tư</i>	<i>110.610.060</i>	<i>644.889.121</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.485.549.497.705</u>	<u>1.302.871.704.956</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>948.236.720.707</i>	<i>435.981.206.412</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>537.312.776.998</i>	<i>866.890.498.544</i>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán xi măng	808.778.403.783	458.609.067.783
Giá vốn bán clinker	176.002.954.888	215.577.359.899
Giá vốn gia công xi măng	326.349.201.241	460.464.734.309
Giá vốn hàng bán khác	337.842.999	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.044.802.799)</u>	<u>(2.685.034.853)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.309.423.600.112</u>	<u>1.131.966.127.138</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	68.517.410.238	71.613.293.116
Chiết khấu thanh toán	241.072.600	10.862.500
Chi phí bảo lãnh của Bộ Tài chính	-	44.066.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>296.125.937</u>	<u>1.156.752.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>69.054.608.775</u>	<u>72.824.974.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	12.558.027.273	6.912.508.468
Chi phí nhân viên	8.000.992.095	7.970.849.655
Chi phí bốc xếp thuê ngoài	7.302.050.327	5.872.730.368
Chi phí phát triển thị trường	3.073.375.654	1.200.629.173
Chi phí hội nghị, hội thảo	2.734.599.766	2.149.224.939
Chi phí tiếp khách	1.887.767.073	1.175.276.026
Chi phí tư vấn	830.500.752	746.640.413
Chi phí xuất khẩu	748.042.481	4.508.930.851
Chi phí khuyến mại	226.388.537	13.352.930.324
Chi phí khác	4.513.413.329	2.092.121.005
TỔNG CỘNG	41.875.157.287	45.981.841.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	25.831.096.614	25.855.661.457
Chi phí tiếp khách	5.892.195.060	6.683.387.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.181.947.403	3.872.591.340
Thuế, phí và lệ phí	2.589.485.750	2.390.197.853
Chi phí hội nghị, hội thảo	291.838.177	940.410.906
Chi phí sửa chữa thường xuyên	717.841.637	1.216.208.680
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.621.270.804)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.056.832.744	16.079.384.162
TỔNG CỘNG	51.561.237.385	54.416.571.144

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	993.182.235.263	910.287.146.734
Chi phí nhân công	115.110.374.268	115.900.436.198
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	122.995.427.055	120.989.685.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.821.097.160	70.807.665.727
Chi phí khác	42.794.559.361	28.178.306.236
TỔNG CỘNG	1.372.903.693.107	1.246.163.240.819

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	14.243.881.385	3.046.133.603
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.848.776.277	609.226.721
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí lãi vay vượt quá 20% lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao theo quy định của Nghị định 20/2017/NĐ-CP	5.492.802.523	4.332.636.162
Các khoản phạt	19.266.454	7.660.483
Các khoản khác	53.624.728	135.989.661
Lỗi năm trước chuyển sang	(8.414.469.982)	(5.085.513.027)
Chi phí thuế TNDN	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 191.169.737.732 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 233.242.087.642 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
2014	2019	(1)	233.242.087.642	(42.072.349.910)	-	
			233.242.087.642	(42.072.349.910)	-	
					191.169.737.732	

(1) Đây là các khoản lỗ được quyết toán theo Biên bản Thanh tra thuế.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ tính thuế chưa sử dụng nói trên do Công ty không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu (không bao gồm thuế GTGT) của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu ủy thác xuất khẩu	-	62.389.541.522
		Chi phí lãi vay	37.115.753.422	38.799.999.998
		Mua thạch cao	-	31.733.125.994
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp và chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu (*)	1.096.796.623	1.503.622.520
		Chi phí khác	318.000.000	89.000.000
		Doanh thu bán vật tư	-	4.374.550
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	264.386.884.154	314.146.007.874
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	150.806.010.910	308.027.408.259
		Xây gạch lò nung	-	103.269.091
		Mua xi măng	-	94.663.636
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	-	202.844.064.422
		Bán Clinker	-	19.041.465.739
		Bán xi măng	97.822.317.727	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	14.477.928.367	91.870.877.087
		Mua nguyên vật liệu	94.006.558.631 5.149.529.000	90.939.649.996 9.076.128.277
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	111.615.210.567	80.341.986.385
		Doanh thu bán vỏ bao	110.610.060	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	50.893.897.194	9.869.603.455
Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	-	4.432.770.907
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	67.105.814.017	14,288,975,000
		Bán xi măng	1.197.758.362	3.908.279.678
		Bán Clinker	-	3.090.079.999
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí khác	471.033.000	730.223.000
		Thu nhập từ thanh lý	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	6.840.800.000	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh của Tổng Công ty	Bán clinker	13.092.041.464	-
Công Ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker	3.086.180.000	-
		Gia công xi măng	18.720.583.636	-
Công ty Cổ Phần Vicem Vật Liệu Xây Dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	25.536.777.274	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp cho năm 2018 sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem (năm 2017: phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp cho năm 2017 sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem).

Công ty đã ký hợp đồng ngày 24 tháng 4 năm 2017 về việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với Tổng Công ty. Theo đó, phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu năm 2018 và năm 2017 được xác định theo tỷ lệ là 0,05% trên doanh thu thuần tiêu thụ xi măng sử dụng nhãn hiệu VICEM.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty vay, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản vay, số dư các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0).

Các điều kiện của khoản vay từ bên liên quan được trình bày trong Thuyết minh số 17.2.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	88.322.897.000	103.473.617.446
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	29.315.537.600	25.140.993.860
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	-	11.347.473.478
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	5.964.585.200	9.965.524.200
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	22.180.279.000	8.765.405.000
Công ty Cổ Phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	3.663.605.000	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	7.691.660.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	1.786.400.000	-
			158.924.963.800	158.693.013.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay mượn vật tư, phụ tùng	-	188.531.036
			-	188.531.036
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	1.002.084.582	34.221.222.968
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	54.570.710.346	100.370.884.505
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	21.492.844.987	10.913.994.603
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì	26.768.285.528	4.744.057.300
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Hoạt động đào tạo	-	81.380.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	-	8.370.637.270
			103.833.925.443	158.702.176.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)					
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Người mua ứng trước tiền hàng	-	56.712.000	
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chiết khấu tiền hàng	231.097.422	-	
			231.097.422	56.712.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	27.726.027.396	56.971.156.119	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải trả phí gia công xi măng Phải trả vật tư	-	884.755.122	
			-	11.100.000	
			27.726.027.396	57.867.011.241	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn đến hạn trả	690.000.000.000	590.000.000.000	
			690.000.000.000	590.000.000.000	
Vay dài hạn (Thuyết minh số 17.2)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	46.000.000.000	186.000.000.000	
			46.000.000.000	186.000.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng			1.674.000.000	1.260.000.000
TỔNG CỘNG			1.674.000.000	1.260.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Công ty có các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình từ năm 2004 đến năm 2053 cho mục đích khai thác nguyên vật liệu, xây dựng đường vận chuyển, xây dựng trạm khai thác nước, xây dựng đường sắt, đường băng tải, trạm bơm nước, khu phụ trợ và xây dựng tòa nhà trụ sở, bãi đỗ xe. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.002.432.679	2.002.432.679
Từ 1 - 5 năm	8.009.730.716	8.009.730.716
Trên 5 năm	<u>48.058.384.296</u>	<u>50.060.816.975</u>
TỔNG CỘNG	<u>58.070.547.691</u>	<u>60.072.980.370</u>

Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định số 203"), Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá vôi và mỏ đá sét của Công ty từ ngày 29 tháng 6 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTG-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính này.

Theo các Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 và 3146/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo về tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho mỏ đá vôi và đá sét, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.270.624.000	3.270.624.000
Trên 1 - 5 năm	13.082.496.000	13.082.496.000
Trên 5 năm	<u>40.774.144.000</u>	<u>44.044.768.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>57.127.264.000</u>	<u>60.397.888.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Công văn số 298/QBVM-TT ngày 21 tháng 1 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25 tháng 1 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và Dự án mỏ đá sét Quyền Cây, Công ty có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, phí cải tạo và phục hồi môi trường phải trả trong tương lai cho các mỏ đá vôi, đá sét nêu trên là:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	296.684.730	296.684.730
Trên 1 - 5 năm	1.186.738.920	1.186.738.920
Trên 5 năm	<u>2.769.463.117</u>	<u>3.066.147.847</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.252.886.767</u>	<u>4.549.571.497</u>

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	65.177,16	1.636,37
- Euro (EUR)	0,41	0,41

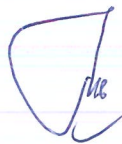
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Lương Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Trần Quang Phúc



Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh



Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2019